

Số: 17 / 2011/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý công kiến cơ sở
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 20/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 03/2/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến;

Căn cứ Thông tư số 18/2011/TT-BKH ngày 04/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 03/2/2012 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 80/TTr-BKH ngày 01/6/2011 về việc ban hành Quy định về quản lý công kiến cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này Quy định về quản lý công kiến cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 10/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành quy định về quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

• Quyết định số 08/2017/QĐ-LĐLĐ ngày 08/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về quản lý hoạt động công kiến của địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-LĐLĐ ngày 18/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Chính văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Đính kèm:

- Mưu Diên 3;
- Văn phòng CP, Văn phòng CB;
- Bộ KH&CN (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Vụ Kiểm tra văn bản);
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- T.Đ. Tỉnh Ủy, T.Đ. UBND tỉnh;
- Chủ tịch các PCT UBND huyện;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- UBND TP. Vũng Tàu và các TC Đoàn thể cấp tỉnh;
- Các PTTĐ tỉnh, Bà Rịa-Vũng Tàu Công tác tin tức tỉnh;
- Lưu VP-TT (1-08/10/2017).



QUY ĐỊNH

Về quản lý sáng kiến cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
(Ban hành theo Quyết định số 32.2023/QĐ-UBND ngày 04/03/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chi tiết về công tác quản lý sáng kiến cơ sở (sau đây gọi là **sáng kiến**) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm: điều kiện, thủ tục công nhận sáng kiến, quyền và nghĩa vụ của chủ thể tự tạo ra sáng kiến, thi giả sáng kiến và người tham gia cải tiến áp dụng sáng kiến lên đời.

2. Quy định này áp dụng đối với cá nhân, tổ chức Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động sáng kiến tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “**Thuyết minh sáng kiến**” bao gồm các hoạt động tạo ra, áp dụng sáng kiến, công nhận sáng kiến, thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan đến sáng kiến.

2. “**Chuyên gia sáng kiến**” là việc tuyển dụng toàn tập kiến thức, thông tin về sáng kiến để người được chuyên gia có thể áp dụng sáng kiến.

3. “**Áp dụng sáng kiến lên đời**” là việc áp dụng sáng kiến lên đời thực, kể cả áp dụng thử.

4. “**Cơ sở**” là cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật, có thể nhận danh chính mình tham gia quản lý pháp luật dân sự một cách độc lập.

5. “**Thi giả sáng kiến**” là người tự tạo ra sáng kiến bằng chính lao động sáng tạo của mình. Đồng thời thi giả sáng kiến là những thi giả sáng kiến tạo ra sáng kiến.

6. “**Chủ thể tự tạo ra sáng kiến**” là cơ quan, tổ chức, cá nhân dân tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật thực hiện thực hiện việc, hoạt động hoặc các hình thức khác của thi giả để tạo ra sáng kiến.

Tên giả sáng kiến đồng thời là chủ thể tự tạo ra sáng kiến nếu không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào giao việc, hoạt động hoặc chủ thể tự kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật của thi giả để tạo ra sáng kiến đó.

Điều 3. Điều kiện đối với cơ sở công nhận sáng kiến

Cơ sở có quyền và trách nhiệm với công nhân sáng kiến quy định tại khoản 3, Điều 3 của Quy định này, bao gồm:

1. Pháp nhân, tức là tổ chức này cũng như -điều kiện quy định tại Điều 84 của Bộ luật Dân sự, cụ thể là:

a) Được thành lập hợp pháp;

b) Có cơ cấu tổ chức nhất định;

c) Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

2. Các đơn vị không có tư cách pháp nhân, nhưng có thể nhân danh chính mình tham gia quan hệ pháp luật dân sự một cách độc lập (ví dụ: Hội gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư...).

3. Các đơn vị có cơ cấu và tài khoản riêng, hạch toán kinh tế phụ thuộc pháp nhân cấp trên (ví dụ: Các chi nhánh của doanh nghiệp, văn phòng, văn phòng đại diện, phòng công ty của Nhà nước...) và được pháp nhân cấp trên ủy quyền, ủy nhiệm thực hiện việc công nhận cũng như là đơn vị bằng văn bản hoặc quy định nội bộ (ví dụ: Quy định trong quy chế tổ chức) cũng không có tư cách.

Điều 4. Điều kiện để trở thành pháp nhân được công nhận sáng kiến

1. Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tài nguyên, hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (quản lý, công nghệ), được cơ sở công nhận sáng kiến ứng dụng đề cử theo Điều này đây:

a) Có tính mới trong phạm vi cơ sở đề cử;

b) Đã được áp dụng hoặc dự định áp dụng thực tế cơ sở đề cử và có khả năng mang lại lợi ích thực tế;

c) Không thuộc đối tượng bị loại bỏ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các đối tượng sau đây không được công nhận là sáng kiến:

a) Giải pháp mà việc sáng tạo, áp dụng giải pháp trái với tập tục công cộng hoặc đạo đức xã hội;

b) Giải pháp là đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền độc quyền phát minh) theo quy định của pháp luật hiện hành thời điểm xét công nhận sáng kiến.

Điều 5. Đối tượng được công nhận là sáng kiến

Đối tượng được công nhận là sáng kiến gồm giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tài nguyên, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 của văn này. Các pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tài nguyên, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật được hiểu như sau:

1. Giải pháp kỹ thuật là cách thức kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) nào đó, bao gồm:

a) Sản phẩm, thiết bị dụng cụ: Vật thể (ví dụ: Dụng cụ, máy móc, thiết bị, linh kiện); chất (ví dụ: Vật liệu, chất liệu, hợp kim, dược phẩm, mỹ phẩm); vật liệu sinh học (ví dụ: Chủng vi sinh, chi gen sinh học, gen, thực vật, động vật biến đổi gen); hoặc giống cây trồng, giống vật nuôi;

b) Quy trình (vi dụ: Quy trình công nghệ), quy trình chuẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý, kỹ thuật nhân công, công cụ, quy trình chuẩn đoán, chữa bệnh cho người, động vật và thực vật).

2. Giải pháp quản lý là chiến lược tổ chức, điều hành công việc thuộc kỹ thuật vận hành động vật, trong đó có:

a) Phương pháp tổ chức công việc (vi dụ: Kế hoạch nhân lực, máy móc, thiết bị, dụng cụ, nguyên liệu, vật liệu);

b) Phương pháp điều hành, kiểm tra, giám sát công việc.

3. Giải pháp về nghiệp vụ gồm các phương pháp thực hiện các thao tác kỹ thuật, nghiệp vụ trong công việc thuộc kỹ thuật vận hành động vật, trong đó có:

a) Phương pháp thực hiện các thí nghiệm chính (vi dụ: Tỷ lệ nhận, xử lý hồ sơ, đưa thư, tài liệu);

b) Phương pháp kiểm định, giám định, tư vấn, đánh giá;

c) Phương pháp tuyển chọn, đào tạo, giảng dạy, huấn luyện;

d) Phương pháp huấn luyện động vật;

4. Giải pháp ứng dụng khoa kỹ thuật là phương pháp, cách thức hoặc biện pháp áp dụng một giải pháp kỹ thuật đã biết vào thực tiễn.

Điều 4. Tính mới của sáng kiến

Một giải pháp được coi là có tính mới trong phạm vi một cơ sở sản xuất đến trước ngày nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, hoặc ngày bắt đầu áp dụng thí hoặc áp dụng lần đầu (quán theo ngày nộp đơn xin), trong phạm vi cơ sở đó, giải pháp đáp ứng đầy đủ các tiêu kiện sau đây:

1. Không trùng với nội dung của giải pháp trong kho đăng ký sáng kiến cấp quốc.

2. Chưa bị lộ là công khai trong phạm vi cơ sở. Giải pháp đã được công bố lần đầu vì chưa có giải pháp nào của người khác trùng với giải pháp đó được công bố trong các văn bản, sách báo, tài liệu kỹ thuật hoặc tài liệu khác (như các tài liệu của công khai trong cơ sở đó, địa điểm nào có văn bản có thể thực hiện ngay được).

3. Không trùng với giải pháp của người khác đã được áp dụng hoặc áp dụng thí, hoặc đưa vào kế hoạch áp dụng, giải hoặc chuẩn bị các điều kiện để áp dụng, giải hoặc.

4. Chưa được quy định thành tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm kỹ hoặc phải thực hiện.

Điều 5. Giải pháp đã được áp dụng hoặc áp dụng thí

Một giải pháp được coi là đã được áp dụng hoặc áp dụng thí tại cơ sở sản xuất hoặc một trong các một năm:

1. Đã được thử nghiệm, sản xuất thử.

2. Đã được triển khai áp dụng tại cơ sở.

Điều 8. Chế độ pháp chế Nhà nước mang lại lợi ích thiết thực

Một giới pháp được coi là có chế độ pháp mang lại lợi ích thiết thực nếu việc áp dụng giới pháp mang lại lợi ích thực thể hiện trên các mặt sau:

1. Hiệu quả kinh tế: Tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, và các lợi ích kinh tế khác.

2. Lợi ích xã hội: Tăng cường điều kiện an toàn lao động, an sinh, trật tự, an toàn xã hội, giải quyết công việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, cung cấp đường lối khoa học và công nghệ, góp phần đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ và các lợi ích xã hội khác.

3. Hiệu quả về môi trường: Cải thiện điều kiện sống, làm việc, bảo vệ môi trường sinh thái, sức khỏe-con người và các hiệu quả về môi trường khác.

Chương II

CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

Điều 9. Yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Tác giả sáng kiến có thể yêu cầu công nhận sáng kiến tại các cơ sở sau đây:

a) Tại cơ sở/đơn vị sản xuất tạo ra sáng kiến;

b) Tại cơ sở được tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, với điều kiện chủ đầu tư tạo ra sáng kiến từ chối công nhận sáng kiến và không có thỏa thuận khác với tác giả sáng kiến;

c) Tại cơ sở được tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, trong trường hợp tác giả sáng kiến đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến.

2. Đối với giới pháp đã được áp dụng, thời hạn thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến là 01 năm kể từ ngày sáng kiến được đưa vào áp dụng lần đầu.

3. Cơ sở có trách nhiệm công nhận sáng kiến phải thông báo các điều kiện tại Điều 3 của Quy định này.

Điều 10. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến

Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến được thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư 18/2011/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 08 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Điều lệ sáng kiến (sau đây gọi tắt là Thông tư 18).

Điều 11. Tiếp nhận, xem xét đơn yêu cầu công nhận sáng kiến

Việc tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu công nhận sáng kiến được thực hiện theo quy định sau đây:

Cơ sở được yêu cầu công nhận sáng kiến theo quy định tại Điều 9 của Quy định này có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét hồ sơ yêu cầu công nhận sáng kiến, hỗ trợ tác giả sáng kiến hoặc chấp thuận hồ sơ và có trách nhiệm xử lý công nhận sáng kiến theo quy định cụ thể sau đây:

1. Cơ sở tiếp nhận hồ sơ ghi nhận vào sổ tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công nhận sáng kiến và trao cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 4, Khoản 1, Điều 6 Thông tư 18, trong đó ghi rõ thời gian xử lý kết quả công nhận sáng kiến.

2. Cơ sở tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công nhận công kiến và trình thẩm tra, quyết định xử lý hồ sơ, gửi tài liệu thông tin cần được bảo mật theo yêu cầu của tác giả sáng kiến.

3. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công nhận sáng kiến, cơ sở có trách nhiệm xem xét hồ sơ theo quy định tại Điều 10 và thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo cho tác giả sáng kiến về điều kiện của đơn và ấn định thời hạn 01 tháng để tác giả sửa chữa bổ sung, gửi lại;

b) Thông báo cho tác giả sáng kiến về việc chấp nhận đơn, gửi nhận các thông tin liên quan của đơn và lưu giữ hồ sơ đơn phù hợp với quy định;

c) Thông báo cho tác giả về lý do nếu từ chối chấp nhận đơn.

Điều 12. Xét công nhận sáng kiến

1. Việc từ chối xét và công nhận sáng kiến cơ sở do người đứng đầu hoặc cá nhân do người đứng đầu ủy quyền của cơ sở xét, công nhận sáng kiến quyết định.

2. Thời hạn xét: Việc xét công nhận sáng kiến được thực hiện trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày chấp nhận hồ sơ yêu cầu công nhận sáng kiến theo quy định tại khoản 3, Điều 11 hoặc từ ngày hoàn thành việc áp dụng lần đầu, nếu sáng kiến được áp dụng lần đầu sau khi đơn được chấp nhận. Cơ sở xét công nhận sáng kiến thành lập Hội đồng xét trong đơn theo quy định tại Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Công nhận sáng kiến và cấp Giấy chứng nhận sáng kiến cho tác giả sáng kiến, và trường hợp quy định tại khoản 3 khoản này;

b) Từ chối công nhận sáng kiến trong trường hợp Hội đồng xét trong đơn không chấp nhận các điều kiện quy định tại Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và thông báo bằng văn bản cho tác giả sáng kiến, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

3. Trường hợp sáng kiến được quy ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật, các người đứng đầu cơ sở công nhận sáng kiến thành lập Hội đồng sáng kiến thì việc công nhận sáng kiến phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cơ sở xét công nhận sáng kiến là cơ quan, tổ chức của Nhà nước, việc công nhận sáng kiến phải được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ sở đó chấp thuận;

b) Trường hợp cơ sở xét công nhận sáng kiến không phải là cơ quan, tổ chức của Nhà nước, việc công nhận sáng kiến phải được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hoặc cơ quan/đơn vị chức năng trực tiếp thực hiện việc đầu tư tạo ra sáng kiến chấp thuận.

4. Trước khi quyết định công nhận sáng kiến, cơ sở xét công nhận sáng kiến tự quyết định việc công bố sáng kiến (sau các thông tin cần giữ bí mật theo yêu cầu của tác giả sáng kiến), tự quyết định việc ưu tiên thông tin về công trình báo chí quyết định ưu tiên hay theo quy định của pháp luật; để thành lập sáng kiến theo tiêu kiện quy định tại khoản 3, khoản 2, Điều 4 của quy định này.

5. Cơ sở xét công nhận sáng kiến cấp Giấy chứng nhận sáng kiến theo quy định tại Điều 15 của chế độ cơ sở sáng kiến theo công nhận và tự quyết định việc công bố

công khai giải pháp đã được công nhận sáng kiến để các cơ quan, tổ chức, cá nhân và chủ sở hữu sáng kiến có thể tiếp cận được các thông tin liên quan đến sáng kiến.

Điều 12. Xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến do Nhà nước đầu tư

1. Trong hai cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Tĩnh - Vũng Tàu và cơ quan chức năng trước trực tiếp thực hiện việc đầu tư tạo ra sáng kiến quy định tại mục 5, khoản 3, Điều 11, cơ quan nào nhận được (chính nhận được sáng kiến) từ cá nhân thì sẽ chỉ có xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến và có thể yêu cầu cơ quan còn lại phối hợp thực hiện.

2. Việc xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến, cần có văn bản cơ cấu cơ sở công nhận sáng kiến theo quy định tại Khoản 2, Điều 7, Thông tư 18.

3. Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu xét chấp thuận sáng kiến, cơ quan chấp thuận sáng kiến có trách nhiệm xem xét và thành lập việc công nhận sáng kiến theo quy định để quyết định về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc công nhận sáng kiến, trường hợp không chấp thuận cần nêu lý do.

4. Đình lý bằng văn bản hoặc lời nói yêu cầu, cơ quan, tổ chức nào nhận được tiếp đầu tư tạo ra sáng kiến có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thông tin liên quan đến sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật cho Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Khoản 4, Điều 7, Thông tư 18.

Điều 13. Hội đồng sáng kiến

1. Người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến hoặc cá nhân được người đứng đầu ủy quyền có thể thành lập Hội đồng sáng kiến để đánh giá giải pháp được yêu cầu công nhận sáng kiến làm căn cứ quyết định công nhận sáng kiến.

2. Hội đồng sáng kiến, có từ 7 đến 11 thành viên, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên thư ký và các ủy viên. Thành viên Hội đồng phải là các chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến, đại diện của tổ chức công nhận nơi tạo ra giải pháp sáng kiến (nếu có) và các thành phần khác theo quyết định của người đứng đầu hoặc cá nhân được người đứng đầu ủy quyền cơ sở xét công nhận sáng kiến. Quyết định của Hội đồng được thông qua theo nguyên tắc bầu quyết hoặc bỏ phiếu kín với 1/2 số 1/3 ý kiến đồng ý của các thành viên Hội đồng. Trường hợp sáng kiến không được tham gia hồ thành viên Hội đồng sáng kiến.

3. Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật và người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến chính là tác giả thì sáng kiến đó phải được đánh giá thông qua Hội đồng sáng kiến.

4. Hội đồng và một số cá nhân được mời nghiên cứu, đánh giá bổ sung chi phí và phương tiện của Hội đồng sáng kiến, chỉ chịu công tác miễn trừ, giảm chi được thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Hội đồng sáng kiến có nhiệm vụ tổ chức, đánh giá một cách khách quan, trung thực giải pháp được yêu cầu công nhận sáng kiến theo các tiêu kiện quy định tại Điều 8 của quy định này và lập báo cáo đánh giá. Trong đó phần kết luận chi ý kiến của các thành viên, kết quả bầu quyết của Hội đồng.

Điều 11. Giấy chứng nhận sáng kiến

1. Giấy chứng nhận sáng kiến có thể làm theo mẫu quy định tại Khoản 1, Điều 9, Thông tư 11.

2. Giấy chứng nhận sáng kiến được cấp cho tác giả các công tác giả sáng kiến, chủ đầu tư tạo ra sáng kiến hoặc tác giả sáng kiến không đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến). Giấy chứng nhận sáng kiến có giá trị làm bằng chứng về việc sáng kiến được một cơ sở sáng nhận theo quy định này.

3. Theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở sáng nhận sáng kiến có quyền quyết định cấp hoặc việc công nhận sáng kiến và thông báo cho tác giả, chủ đầu tư tạo ra sáng kiến trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến không phải là tác giả sáng kiến theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 của quy định này;

b) Nội dung được công nhận là sáng kiến không đáp ứng các tiêu kiện quy định tại Điều 4 và Điều 5 của quy định này, hoặc việc cấp bằng, chứng giao đổi trong thời gian phạm quyền sở hữu trí tuệ của người khác.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ TẠO RA SÁNG KIẾN, TÁC GIẢ SÁNG KIẾN VÀ NGƯỜI THAM GIA TỔ CHỨC: ÁP DỤNG SÁNG KIẾN LẦN ĐẦU

Điều 14. Quyền của chủ đầu tư tạo ra sáng kiến, tác giả sáng kiến và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu

1. Đối với sáng kiến đã được công nhận, chủ đầu tư tạo ra sáng kiến có các quyền sau đây:

a) Áp dụng sáng kiến;

b) Chuyển giao sáng kiến cho tổ chức, cá nhân khác áp dụng theo quy định của pháp luật;

c) Chủ đầu tư tạo ra sáng kiến, tác giả sáng kiến có quyền theo quy định tại điểm a, b khoản 1 của trên, nhưng không có quyền ngăn cản người khác thực hiện việc áp dụng và chuyển giao sáng kiến người phạm vi cơ sở.

2. Đối với sáng kiến đã được công nhận, tác giả sáng kiến có các quyền sau đây:

a) Được ghi nhận là tác giả sáng kiến trong Giấy chứng nhận sáng kiến và được công nhận tác giả sáng kiến khi sáng kiến được phổ biến, giới thiệu;

b) Nhận thù lao theo quy định tại Điều 17;

c) Hướng dẫn chế độ hưởng khác biệt theo quy định của pháp luật về tài sản, lương thưởng và pháp luật về khoa học và công nghệ;

d) Áp dụng và chuyển giao sáng kiến cho tổ chức, cá nhân khác, từ trường hợp sáng kiến là đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ của chủ đầu tư tạo ra sáng kiến và trường hợp giữa tác giả sáng kiến và chủ đầu tư tạo ra sáng kiến có thỏa thuận khác;

e) Các quyền quy định tại Khoản 1 Điều này, trong trường hợp tác giả sáng kiến đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến.

3. Tài sản công kiến không có quyền áp dụng hoặc chuyển giao công kiến cho cá nhân, cá nhân khác nếu có thỏa thuận như vậy giữa chủ đầu tư tạo ra công kiến và tài sản công kiến, thể hiện trong văn bản sau đây:

a) Hợp đồng (văn bản) Thỏa thuận sáng kiến của bên có quyền áp dụng và chuyển giao công kiến, hợp đồng dân sự về tạo ra công kiến, hợp đồng thuê việc, hợp đồng lao động, hợp đồng nhận dụng...);

b) Các quy định của chủ đầu tư tạo ra công kiến mà tài sản công kiến tạo ra được làm việc trong cơ quan, tổ chức phải tuân thủ (văn bản Quy định về quyền và nghĩa vụ của người lao động, quy chế về hoạt động sáng kiến...);

Trường hợp vi phạm khác nhau trong quy định giữa văn bản nêu tại điểm a và điểm b của khoản này thì áp dụng quy định theo thỏa thuận giữa các bên nêu tại điểm a khoản này.

4. Đối với công kiến đã được sáng kiến, người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu có quyền nhận bồi lao theo quy định tại Điều 11.

5. Việc áp dụng, chuyển giao công kiến quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được xem phạm quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ, các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cá nhân khác và không được trái với quy định của pháp luật.

6. Tài chính, cá nhân áp dụng sáng kiến phải chịu trách nhiệm pháp lý nếu việc áp dụng sáng kiến đã xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân, cá nhân khác.

Trường hợp chủ đầu tư tạo ra công kiến, tài sản công kiến chuyển giao công kiến cho người khác áp dụng và việc áp dụng sáng kiến đã xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân, cá nhân khác, thì chủ đầu tư tạo ra công kiến, tài sản công kiến (bên chuyển giao) chỉ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên nhận chuyển giao và việc áp dụng sáng kiến chỉ gây ra, chịu giữa các bên có thỏa thuận như vậy trong hợp đồng chuyển giao công kiến.

7. Việc chuyển giao công kiến được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên, theo quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự, hợp đồng chuyển giao công nghệ, kỹ thuật và sử dụng thỏa thuận và sáng kiến được chuyển giao.

Điều 17. Nghĩa vụ trả thù lao cho tài sản công kiến và người tham gia cá nhân áp dụng sáng kiến lần đầu

1. Trước khi kết thúc 4 năm kể từ ngày sáng kiến được sáng kiến, chủ đầu đầu tư tạo ra công kiến áp dụng sáng kiến hoặc chuyển giao công kiến cho cá nhân, cá nhân khác áp dụng thì có nghĩa vụ trả thù lao cho tài sản công kiến và những người tham gia cá nhân áp dụng sáng kiến lần đầu theo thỏa thuận giữa các bên, hoặc theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này trong trường hợp các bên không có thỏa thuận.

2. Trường hợp chủ đầu tư tạo ra công kiến là cá nhân khác tổ hoặc là đơn vị sự nghiệp có thu và hạch toán độc lập, chủ giữa tài sản công kiến và chủ đầu tư tạo ra công kiến không có thỏa thuận thì việc trả thù lao cho tài sản công kiến được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thời hạn trả thù lao trong 3 năm đầu tiên áp dụng sáng kiến, trả trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày kết thúc mỗi năm áp dụng, với mức tối thiểu 7% số tiền lợi ích được áp dụng sáng kiến của mỗi năm, trường hợp không tính được tiền lãi lợi

do áp dụng sáng kiến thì chỉ với một số điều 3 của một hướng và điều chỉnh theo quy định của Nhà nước tự thời điểm từ thời hạn;

b) Thời hạn từ trong 3 năm kể từ ngày sáng kiến được sáng kiến, cho mỗi lần chuyển giao sáng kiến cho cá nhân, tổ chức khác áp dụng, từ trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày nhận được toàn văn mỗi lần chuyển giao, với mức tối thiểu 10% giá chuyển giao.

3. Trường hợp chủ đầu tư tạo ra sáng kiến không phải là tổ chức kinh tế và không phải là đơn vị tự nguyện vì lợi ích quốc gia độc lập, nếu giữa các giá sáng kiến và chủ đầu tư tạo ra sáng kiến không có thỏa thuận thì việc từ chối tạo ra chủ đầu tư sáng kiến được thực hiện như trường hợp không thể được tiến hành lợi do áp dụng sáng kiến quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

4. Nghĩa vụ trả thù lao cho những người tham gia cá nhân áp dụng sáng kiến lần đầu được thực hiện riêng biệt với mỗi lần từ thời hạn cho tác giả sáng kiến, với mức tối thiểu 10% mức thù lao cho tác giả sáng kiến nếu giữa những người tham gia cá nhân áp dụng sáng kiến lần đầu và chủ đầu tư tạo ra sáng kiến không có thỏa thuận khác.

5. Tiền thù lao quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được trả chung cho cá nhân và các đồng tác giả, thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này được trả chung cho cá nhân và những người tham gia cá nhân áp dụng sáng kiến lần đầu và những người này tự thỏa thuận việc phân chia.

Điều 12. Thời chuyển nhượng và trả thù lao cho tác giả sáng kiến, người tham gia cá nhân áp dụng sáng kiến lần đầu

1. Việc trả thù lao cho tác giả sáng kiến, cho người tham gia áp dụng sáng kiến lần đầu được thực hiện theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư tạo ra sáng kiến với tác giả, giữa chủ đầu tư tạo ra sáng kiến với người tham gia cá nhân áp dụng sáng kiến lần đầu, được hiểu là giữa các bên có thỏa thuận về việc sử dụng không trả thù lao, nghĩa là trả thù lao, mức thù lao, thời gian, thời hạn trả thù lao, thể hiện trong các văn bản sau đây:

a) Hợp đồng (vì dụ): Thỏa thuận sáng kiến văn bản về việc trả thù lao, hợp đồng lần đầu từ cá nhân tạo ra sáng kiến, hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng lao động, hợp đồng chuyển nhượng...;

b) Các quy định của chủ đầu tư tạo ra sáng kiến với tác giả và người tham gia cá nhân áp dụng sáng kiến lần đầu là người lao động làm việc trong cơ quan, tổ chức phải tuân thủ (ví dụ: Quy định về quyền và nghĩa vụ của người lao động, quy chế về hoạt động sáng kiến...).

Trường hợp vì cơ khác nhau trong quy định giữa các văn bản nêu tại điểm a và điểm b của khoản này thì áp dụng quy định theo thỏa thuận giữa các bên nêu tại điểm a khoản này.

3. Trường hợp giữa các bên không có thỏa thuận hoặc không thể thỏa thuận được về việc trả thù lao thì áp dụng quy định tại Điều 13 của quy định này.

Điều 13. Xác định tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến

1. Tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến là tổng số tiền thu được và chi phí của khoản lợi thực tế có được từ việc áp dụng sáng kiến, sau khi đã trừ các chi phí phát sinh do việc áp dụng sáng kiến.

1. Tiền làm lợi thực tiếp được xác định trên cơ sở số sinh hoạt trung bình số, bị đánh trước và sau khi áp dụng tăng tiền.

1. Tiền làm lợi giảm tiếp từ việc áp dụng tăng tiền không được tính khi xác định tiền làm lợi.

Điều 20. Nghĩa vụ của chủ giá tăng tiền và người tham gia số chính áp dụng tăng tiền lần đầu

1. Chủ giá tăng tiền có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ các thông tin về tăng tiền lần đầu có thể áp dụng được cho cơ sở công nhận tăng tiền;

b) Tham gia triển khai áp dụng tăng tiền lần đầu;

c) Giữ bí mật thông tin về tăng tiền theo thỏa thuận với chủ đầu tư tạo ra tăng tiền và theo quy định của pháp luật;

d) Trả bồi lao cho những người tham gia số chính áp dụng tăng tiền lần đầu theo quy định tại Điều 17, trong trường hợp chủ giá tăng tiền là chủ đầu tư tạo ra tăng tiền.

1. Người tham gia số chính áp dụng tăng tiền lần đầu có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp các thông tin chi tiết về việc áp dụng tăng tiền cho số chính một công nhận tăng tiền;

b) Giữ bí mật thông tin theo thỏa thuận với chủ đầu tư tạo ra tăng tiền và theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ liên quan đến tăng tiền được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Trong trường hợp đối tượng là tăng tiền đã được công nhận, sau đó được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì cơ chế điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ được áp dụng, các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ được áp dụng đối với đối tượng đó, thay thế các quy định về tăng tiền.

Điều 22. Các quyền tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

1. Các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của chủ giá tăng tiền, người tham gia số chính áp dụng tăng tiền lần đầu, chủ đầu tư tạo ra tăng tiền, cơ sở được yêu cầu công nhận tăng tiền, cơ sở nhận chuyển giao tăng tiền được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Đối với các quyết định của cơ quan quản lý nhà nước và hình vi của các bộ, công chức vì phạm quy định quản lý nhà nước về hoạt động tăng tiền, việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Chủ giá cho hoạt động tăng tiền và các biện pháp thúc đẩy hoạt động tăng tiền

1. Chủ giá cho hoạt động tăng tiền trong đó có chủ giá số tạo ra và áp dụng tăng

kiến, trí tuệ lao, trí tưởng tượng và giải sáng kiến vì những người tham gia sẽ được áp dụng sáng kiến liên tiếp được thực hiện như sau:

a) Các đơn vị sự nghiệp tự báo cáo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên được hỗ trợ một phần từ nguồn ngân sách nhà nước trong dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị báo cáo về sáng kiến của đơn vị;

b) Các đơn vị sự nghiệp tự báo cáo KSN kinh phí hoạt động thường xuyên chi từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

c) Các đơn vị sự nghiệp được Nhà nước báo cáo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên và các đơn vị, cơ quan khác của Nhà nước (không phải đơn vị sự nghiệp) chi trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm;

d) Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thuộc lĩnh vực, đoàn thể tương đương từ ngân sách nhà nước chi trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Chi phí cho hoạt động sáng kiến đối với các doanh nghiệp được tính vào chi phí được ưu đãi về thuế thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

3. Kinh phí được huy động cho hoạt động như tại Điều 19, Điều 20 được trích từ nguồn ngân sách chi quản lý nhà nước hàng năm của tỉnh, nguồn ngân sách nhà nước của chi cơ quan, tổ chức và các nguồn tài trợ khác.

Các cơ quan như tại Điều 24, Điều 25 có trách nhiệm lập kế hoạch và dự trù kinh phí hàng năm cho hoạt động sáng kiến.

4. Các văn bản hướng thực hiện hoạt động sáng kiến, của cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí chi rất công với dự toán chi thường xuyên của thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hàng năm, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với đơn vị dự toán cấp 3 thuộc lĩnh vực cơ quan nhà nước trước khi cơ quan nhà nước gửi Bộ Khoa học và Công nghệ), cơ quan tài chính tương cấp để tổng hợp trình cấp trên quyết định duyệt giao dự toán hàng năm của đơn vị. Với lập dự toán, quản lý, cấp phát thành tiền và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm triển khai các biện pháp sau đây nhằm thúc đẩy hoạt động sáng kiến:

a) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về sáng kiến;

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai các biện pháp ưu đãi khác nhằm phổ biến sáng kiến, khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo tại địa phương theo quy định tại Điều 25;

c) Chỉ tư, phối hợp với Liên đoàn Lao động, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, các Sở, Ban, Ngành triển khai hình thức của địa phương tổ chức sáng kiến hoạt động sáng kiến của địa phương;

d) Xem xét, quyết định chấp thuận đối với cấp sáng kiến sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật mà tác giả là người đứng đầu cơ sở được yêu cầu sáng kiến sáng kiến theo quy định;

đ) Hướng dẫn các gia đình thành thị tạo dựng kỷ luật tự nguyện vì lợi ích công nghiệp đối với các gia đình có khả năng được hình tự nguyện số tiền ít nhất:

đ) Từ việc hỗ trợ cung cấp thông tin cho các gia đình sống trong vùng tự do, hoàn thiện năng lực và khai thác năng lực, hướng dẫn việc làm theo yêu cầu công nghiệp năng lực trên cơ sở để nghỉ của các gia đình sống khác;

g) Báo cáo theo định kỳ bằng văn bản Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Cục Sở hữu trí tuệ) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình công nghiệp, phát triển và áp dụng năng lực tại địa phương theo quy định tại Điều 6, Khoản 1, Điều 11 của Thông tư 13.

Điều 15 Trình tự của các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các biện pháp sau đây để phát triển năng lực, chuyển đổi công nghệ từ địa phương theo quy định của pháp luật về địa phương:

a) Tổ chức định kỳ một lần nghiên cứu năng lực và các hình thức giao dịch về năng lực (hội thảo, triển lãm...) hỗ trợ việc chuyển giao năng lực được tạo ra của Nhà nước địa phương, phương tiện vật chất - kỹ thuật, hoàn thiện năng lực của cá nhân, tổ chức không có đủ năng lực tự ứng dụng để tiến hành áp dụng;

b) Hỗ trợ việc triển khai áp dụng năng lực từ đầu, thúc đẩy và phối hợp với chủ đầu tư tạo ra năng lực để công bố, phát triển, áp dụng rộng rãi đối với những năng lực có khả năng áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích to lớn cho xã hội;

c) Công bố, phát triển, áp dụng rộng rãi các năng lực là giải pháp quản lý và giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực quản lý hành chính, kỹ thuật của Nhà nước và các năng lực tạo ra của Nhà nước địa phương, phương tiện vật chất - kỹ thuật;

d) Tổ chức các hội thi sáng tạo, triển lãm kết quả lao động sáng tạo, triển lãm năng lực của cấp, tổng kết và khen thưởng hoạt động sáng tạo năng lực của cá nhân hoạt động khác để tạo tính tổ chức, cá nhân điển hình và thúc đẩy các năng lực có thể áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích to lớn cho xã hội;

đ) Tổ chức các diễn đàn cho hoạt động sáng tạo, như trưng bày diễn đàn, các hội thi sáng tạo, phát triển, tuyên truyền về các tổ chức, cá nhân điển hình trong phong trào thi đua sáng tạo.

2. Các cơ sở ứng dụng năng lực được Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các doanh nghiệp, các tổ chức của địa phương như Hội Khuyến học và Hội Khuyến học địa phương, các tổ chức khuyến khích và hỗ trợ cá nhân, tổ chức cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tạo ra và áp dụng năng lực.

a) Ưu tiên xem xét nâng lương, nâng bậc học, đào tạo nâng cao trình độ và các chế độ khác lợi ích cho các gia đình sống khác.

b) Ưu tiên xem xét, cấp bằng khen và tặng thưởng khác cho các gia đình sống khác phát triển và hoàn thiện, áp dụng năng lực.

Điều 16. Điều khoản chung

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ thị, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan thực hiện, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp của tỉnh triển khai thực hiện và Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan đã phát sinh hoặc kéo dài, vướng mắc của các cấp, bộ ngành Quy định này, các cơ quan, đơn vị, cá nhân gửi phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, để xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

3. Các cơ quan Quy định này, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp của tỉnh triển khai thực hiện hoặc ra mắt bên trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cho phù hợp và trình khai thực hiện về hiệu quả.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
TRẦN CHỮ TỊCH



Lê Thanh Dũng